SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT THANH NƯA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 194./QĐ-THPTTN

Điện Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai các thông tin nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THANH NƯA

Căn cứ Điều lệ trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT- BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng và tổ chức bộ máy của trường Trung học;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Kế hoạch số 108/KH-THPTTN ngày 23/8/2024 của Trường THPT Thanh Nưa về Kế hoạch ba công khai năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định công khai theo các thông tin theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017.

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Điều 2:

- Hình thức công khai: công khai trên Website của trường (trừ hồ sơ công khai tài chính) và dán niêm yết tại bảng tin nhà trường.

- Thời gian công khai: từ ngày 12/6/2024 đến ngày 12/7/2024.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày kí; các cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH NƯA

Nguyễn Thành Long

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT THANH NƯA

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên, người lao động	44	0	19	20	0	2	3	30	6	0	27	8	0	0
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	33	0	17	16	0	0	0	29	4	0	25	8	0	0
1	Toán	5	0	5	0	0	0	0	5	0	0	4	1	0	0
2	Lý	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
3	Hóa	3	0	2	1	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
4	Sinh	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
5	Tin	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	1	1	0	0
6	Ngữ văn	5	0	3	2	0	0	0	5	0	0	4	1	0	0
7	Lịch sử	3	0	2	1	0	0	0	2	1	0	3	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
8	Địa lí	2	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
9	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0	2	1	0	2	1	0	0
10	GDCD	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
11	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
12	Thể dục	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
II	**Cán bộ quản lý**	3	0	3	0	0	0	0	1	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0
III	**Nhân viên, Người lao động**	8	0	0	2	0	3	3				0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0				0	0	0	0
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0				0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0				0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0				0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0				0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

ĐÀO TẠO
TRƯỜNG
NG HỌC PHỔ THÔN
THANH NUA
H.ĐIỆN BIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
9	Nhân viên Phục vụ	1	0	0	0	0	0	1				0	0	0	0
10	Nhân viên Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2				0	0	0	0

Điện Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH NƯA H.ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thành Long

Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT THANH NƯA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	14	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**	14	-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	14/14	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41.2	-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	36.000	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	15.000	
VI	**Tổng diện tích các phòng**	1.988	
1	Diện tích phòng học (m^2)	700	

3	Diện tích thư viện (m^2)	54	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	880	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	124	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	68	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**	10	Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	2	
2	**Cát xét**	1	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	1	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	29	
5	**Thiết bị khác...**	5	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	29	
5	Thiết bị khác...	5	
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	40
XI	**Nhà ăn**	80

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	1.020	181	17.7
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		3		0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Điện Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH NƯA H.ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thành Long

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT THANH NƯA

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	569	173	207	189
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67.3%	60.7%	63.3%	77.8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25.0%	28.9%	29.0%	16.9%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5.8%	6.4%	5.8%	5.3%
4	Yếu/CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	1.9%	4.0%	1.9%	0.0%
II	**Số học sinh chia theo học lực**	569	173	207	189
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7.2%	0.6%	6.3%	14.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44.6%	25.4%	47.3%	59.3%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	43.9%	63.6%	43.5%	26.5%
4	Yếu/CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	4.2%	10.4%	2.9%	0.0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

STT	Nội dung	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	569	173	207	189
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	95.8%	89.6%	97.1%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7.2%	0.6%	6.3%	14.3%
b	Học sinh tiên tiến/Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44.6%	25.40%	47.3%	59.3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2.5%	6.9%	0.9%	0.0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.7%	3.5%	1.9%	0.0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	0.0%	0.0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
6	Số học sinh giảm trong năm học (tỷ lệ so với tổng số)	4.8%	9.9%	3.2%	2.1%
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	23	03	09	11
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	23	03	09	11
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	189			189
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá				

STT	Nội dung (tỷ lệ so với tổng số)	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	330/239	102/71	124/83	104/85
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	518	152	193	173

Điện Biên, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH NƯA H.ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thành Long